

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04/2016

- Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Văn bản số 10152/UBND-KT ngày 18/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình như sau:

ĐVT: đồng

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
A. BẢO GIÁ CỦA HUYỆN															
I	XIMĂNG														
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40		Bao 50 kg			81.500				81.900		86.000			
2	Xi măng trắng		Bao 40 kg							153.000					
3	Xi măng Fico PCB 40		Bao 50 kg		87.000										
4	Xi măng Holcim PCB 40		Bao 50 kg			81.200									
II	ĐÁ, CÁT, ĐẤT														
1	Cát tô		m ³									270.000			
2	Cát san lấp		m ³			270.000									
3	Cát Xây dựng		m ³			290.000				260.000		270.000			
III	GẠCH XÂY, ÓP TƯỜNG														
1	Gạch ống (8x8x18)		Viên		850	800						1.000			
2	Gạch đinh (4x8x18)		Viên		850	800				810		1.000			
3	Gạch Prime 25x25cm		m ²							85.500					
4	Gạch Prime 30x30cm		m ²							108.000					
5	Gạch Prime 40x40cm		m ²							81.000					
6	Gạch Prime 50x50cm		m ²							99.000					

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
IV	SON														
1	Sơn chống thấm DULUX		5 lít									1.139.000			
2	Sơn lót chống kiềm ngoài trời		18 lít									1.990.000			
3	Sơn lót Expo		18 lít									792.000			
4	Sơn nước nội thất EXPO EASY INTERIOR		18 lít									387.000			
5	Dulux Putty -Bột trét trong nhà và ngoài trời		Bao 40 kg									345.000			
6	Bột trét EXPO Plus nội thất		40kg									167.000			
7	Bột trét EXPO Plus ngoại thất		40kg									190.000			
8	Sơn Bạch Tuyết chống sét		thùng 16kg			1.019.536									
9	Sơn Bạch Tuyết loại 1		thùng 16kg			1.220.448									
10	Sơn Maxilite ngoài trời		thùng 18 L			1.227.006									
11	Dulux inspire ngoài trời		thùng 18 L			2.163.006									
12	Sơn Maxilite trong nhà		thùng 18 L			947.988									
13	Dulux inspire trong nhà		thùng 18 L			1.192.356									
14	Sơn lót Maxilite		thùng 3L			238.362									
15	Sơn lót Dulux Primer		thùng 18 L			1.424.718									
16	Bột trét nội thất Maxilite		bao 40kg			140.000									
17	Bột trét ngoại thất Maxilite		bao 40kg			140.000									

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
V	ÔNG NƯỚC														
1	F 21x1,6		m							6.750					Công ty cổ phần nhựa Bình Minh (địa chỉ: 240 Hậu Giàng, P9, Q6, Tp. HCM)
2	F 27x1,8		m							9.450					
3	F 34x2,0		m							12.600					
4	F 42x2,1		m							18.900					
5	F 49x2,4		m							23.400					
6	F 60x2,0		m							30.600					
7	F 60x2,8		m							34.320					
8	F 90x2,9		m							53.680					
9	F 90x3,8		m							69.520					
10	F 114x3,2		m							75.680					
11	F 114x3,8		m							89.110					
12	F 114x4,9		m							114.070					
13	F 168x4,3		m							149.380					
14	F 168x7,3		m							249.480					
15	F 220x5,1		m							231.220					
16	F 220x6,6		m							297.220					
17	F 220x8,7		m							387.860					
18	F 20x2,3		m							11.000					
19	F 25x2,3		m							13.000					
20	F 32x3,0		m							18.000					

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
VI	DÂY ĐIỆN														
1	CXV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV		m								4,130				Công ty, CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP. HCM)
2	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV		m								5,290				
3	CXV-2,5 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m								7,550				
4	CXV-4 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m								11,280				
5	CXV-4 (1x7/1,04 - 0,6/1KV		m								15,620				
6	CXV-10 (1x7/1,35 - 0,6/1KV		m								24,300				
7	CXV-16-0,6/1KV		m								36,800				
8	CXV-25-0,6/1KV		m								56,900				
9	CXV-35-0,6/1KV		m								77,200				
10	CXV-50-0,6/1KV		m								106,900				
VII	VẬT TƯ KHÁC														
1	Tôn kẽm khổ 1,07 m		m		85.000										
2	Tôn kẽm các loại										21.000				
3	Tôn kẽm (K1,07)		m		85.000										
4	Tôn kẽm cán sóng tròn khổ 0.9x2m-dày 0.1mm		m ²									68.000			
5	Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 1.07-dày 0.26mm		m ²									70.000			
6	Tôn kẽm màu cán sóng vuông kích thước 1.07-dày 0.35mm		m ²									80.000			
7	Cửa đi sắt bao gồm song sắt (không kính)		m ²			750.000									
8	Cửa đi sắt (không kính)		m ²		785.000										
9	Cửa sổ sắt (không kính)		m ²			650.000									
10	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly		m ²		850.000										
11	Cửa đi khung nhôm		m ²			800.000									

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
12	Cửa nhựa (Đài Loan)		bộ		950.000										
13	Cửa gỗ căm xe dày 4cm (sơn PU, khuôn bao 5x10)		m ²		3.600.000										
14	Củ tràm Φ 8 - Φ 10 cm dài 4,5m		Cây		20.000										
15	Kẽm gai		Kg									16.000			
16	Kẽm cột		Kg							17.000					
17	Đinh		Kg		16.500					18.000		26.000			
18	Vôi cục		Kg		2.100					2.300					
19	Vôi bột		Kg							2.800					
20	Tấm lợp Fibro xi măng		m ²									39.000			
21	Kính trắng 5 ly		m ²		155.000					170.000					
22	Kính trắng 8 ly		m ²							250.000					
23	Kính màu		Kg							210.000					
24	Lưới B40		Kg							14.000					
25	Bột màu (Việt Nam)		kg		19.000										
26	A dao		Lít		12.000					20.000					

B. DOANH NGHIỆP

I NHỰA ĐƯỜNG

Công ty CP Carbon Việt Nam				Địa chỉ: Lô 2B, Cụm TTCN Châu Sơn, xã Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam											
1	Carrboncor Asphalt (CA 9,5)	22TCN 211-2006 TCCS02:2014/Carboncor	Tấn	3.620.000											Bao gồm phí vận chuyển
Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh				Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; Điện thoại: 0903940588											
1	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	TCVN 7439:2005; TT 27/2014/TT-BGTVT	Tấn	15.300.000											Đã có VAT
2	Nhựa đường xá/lõng ADCo. 60/70	22TCN279-01	Tấn	10.015.500											
3	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	TCVN 8817-2011	Tấn	11.300.000											
4	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	TCVN 8817-2011	Tấn	11.600.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
II	ĐÁ, CÁT, ĐẤT														
Công ty CP XD Công Trình Giao Thông 610 (Xí Nghiệp Phước Tân)			Địa chỉ: 968 Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.; Điện Thoại: 8960545.												
1	Cấp phối đá Dmax = 25 mm	TCVN 8859-2011	m ³	178.500											Giá bán tại mỏ đá Ấp Miếu, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa
2	Cấp phối đá Dmax = 37,5 mm	TCVN 8859-2011	m ³	161.500											
3	Đá 5x7	QCVN 16:2014/BXD	m ³	270.000											
4	Đá 5x10		m ³	260.000											
5	Cát nghiền		m ³	230.000											
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
1	Bán tại Xí nghiệp đá Tân Cang 5, Địa chỉ: xã Phước Tân, Biên Hòa - Đồng Nai.														
1.1	Đá 1x2		Tấn	141.900											Đã có VAT
1.2	Đá 0x4		Tấn	68.200											
1.3	Đá mi sàng		Tấn	58.300											
1.4	Đá mi bụi		Tấn	56.100											
2	Bán tại Xí nghiệp đá Thiện Tân 5, Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.														
1.1	Đá 1x2		Tấn	104.500											Đã có VAT
1.2	Đá 0x4		Tấn	42.900											
1.3	Phế liệu thu hồi		Tấn	38.500											
Công ty Cổ Phần Thành Chí			Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
1	Mi cát (có rửa)		m ³	210.000											
2	Mi cát (không rửa)		m ³	190.000											
3	Đá 1x2		m ³	175.000											
4	Đá 0x4 vàng		m ³	80.000											
5	Đá 0x4 xanh		m ³	120.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ỨNG DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty cổ phần Tân Cang (mỏ đá Tân Cang 2):			Địa chỉ: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0612 938 627												
1	Đá 1x2 (Lưới 25)	QCVN 16:2014/BXD	Tấn	116.000											
2	Đá 1x2 (Quy cách)		Tấn	122.000											
3	Đá 4x6		Tấn	84.000											
4	Đá 0x25		Tấn	112.300											
5	Đá 0x4		Tấn	57.000											
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản - than Đồng Bắc, XN khai thác đá Đồng Nai			Địa chỉ: Mỏ đá Núi Nứa, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh; Điện thoại: 0612 634 667												
1	Đá 1x2		m ³	200.000											Đã có VAT, giao lên phương tiện của bên mua tại mỏ đá Núi Nứa
2	Đá 4x6		m ³	170.000											
3	Đá 0x4		m ³	135.000											
4	Đá mi sàng		m ³	170.000											
5	Đá mi bụi		m ³	135.000											
6	Đá 0x5 (ly tâm)		m ³	145.000											
7	Đá 5x10 (ly tâm)		m ³	255.000											
8	Đá 10x15 (ly tâm)		m ³	250.000											
9	Đá 15x20; 15x25 mm (ly tâm)		m ³	248.000											
10	Cấp phối đá dăm Dmax 25 mm (base)		m ³	140.000											
11	Đá hộc hỗn hợp		m ³	130.000											
12	Đất sỏi đỏ		m ³	40.000											
13	Đất đắp nền, đất san lấp		m ³	30.000											
14	Đá vệ sinh		m ³	70.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
III	SẮT THÉP														
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát			Địa chỉ: Lô B Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, Bình Dương; Điện thoại: 09 35129896												
1.1	Thép cuộn														
1	CB240T Φ 6, Φ 8, Φ 10	TCVN 1651-1:2008, QCVN 7:2001/BKHCN	Tấn	13.200.000											
1.2	Thanh vằn														
1	CB300-V; CB 400-V; SD295; SD390	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112; QCVN 7:2011/BKHCN													
a	D10		Tấn	13.300.000											
b	D12 ÷ D32		Tấn	13.200.000											
c	D36		Tấn	13.500.000											
d	D40		Tấn	13.800.000											
2	GR60 D10	ASTM A615/A615M	Tấn	13.600.000											
3	GR60 (D12 ÷ D32)	QCVN 7:2011/BKHCN	Tấn	13.500.000											
Công ty cổ phần thép Nhà Bè			Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM.												
1	V25x25x(2,5-3mm)	TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; JISG 3101-2004	Kg	14.280											Chưa có VAT, giao lên phương tiện người mua tại kho Công ty CP Thép Nhà Bè tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh ĐN
2	V30x30x(2,5-3mm)		Kg	14.280											
3	V40x40x(2,5-4mm)		Kg	14.280											
4	V50x50x(3-6mm)		Kg	14.280											
5	V60x60x(4-5mm)		Kg	14.280											
6	V63x63x(4-6mm)		Kg	14.280											
7	V65x65x(5-6mm)		Kg	14.280											
8	V70x70x(5-7mm)		Kg	14.280											
9	V40x40x(6-9mm)		Kg	14.280											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ỨNG DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty cổ phần thép Trường Sơn			Địa chỉ: 110 Hoa Cúc, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP. HCM												
1	Thép tấm các loại	JIS G3101 SS400	Kg	16.500											
2	Thép hình I, H, V các loại	JIS G3101 SS400	Kg	16.900											
3	Xà gỗ mạ kẽm C100, dày 1,5mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	84.700											
4	Xà gỗ mạ kẽm C150/Z150, dày 1,5mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	116.100											
5	Xà gỗ mạ kẽm C200, dày 1,5mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	147.600											
6	Xà gỗ mạ kẽm C100, dày 1,9mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	105.900											
7	Xà gỗ mạ kẽm C150, dày 1,9mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	145.300											
8	Xà gỗ mạ kẽm C200, dày 1,9mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	184.600											
IV GẠCH XÂY, ỐP TƯỜNG															
Công ty cổ phần Vương Hải			Địa chỉ: 1219/1 tỉnh lộ 768, ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0613971078.												
1.1	Gạch bê tông khí chưng áp V-block														Đã bao gồm phí vận chuyển, không VAT
1	Gạch V-block (Cấp độ B3)	TCVN7959:2011; QCVN 16:2014/BXD	550-650kg/m3	1.480.000	1.605.000	1.660.000	1.660.000	1.720.000	1.660.000	1.820.000	1.920.000	1.605.000	1.605.000	1.480.000	
2	Gạch V-block (Cấp độ B4)		650-750kg/m3	1.560.000	1.685.000	1.740.000	1.740.000	1.800.000	1.740.000	1.900.000	2.000.000	1.685.000	1.685.000	1.560.000	
1.2	Tấm Panel														
1	Tấm ALC (1 lưới thép)	TCVN7959:2011	550-650kg/m3	2.960.000	3.085.000	3.140.000	3.140.000	3.200.000	3.140.000	3.300.000	3.400.000	3.085.000	3.085.000	2.960.000	
2	Tấm ALC (2 lưới thép)	TCVN 7959:2011		3.160.000	3.285.000	3.340.000	3.340.000	3.400.000	3.340.000	3.500.000	3.600.000	3.285.000	3.285.000	3.160.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải			Địa chỉ: Ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (Hàng giao tận chân Nhà máy xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)												
1	Gạch block 390x190x90	QCVN 16:2014/BXD	Viên	5.000											chưa có VAT và vận chuyển
2	Gạch block 190x190x190		Viên	5.000											
3	Gạch block 190x190x90		Viên	2.500											
4	Gạch block 390x190x190		Viên	9.000											
Công ty Cổ Phần Thành Chí			Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8; thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lã 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
1	Ngói màu (10 viên/m2)		Viên	10.500											
2	Ngói nóc (3,3 viên/md)		Viên	19.000											
3	Ngói rìa (3 viên/md)		Viên	19.000											
5	Ngói cuốn nóc		Viên	35.000											
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng 3-2			Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương												
1	Gạch Terrazzo														Đã có VAT
1.1	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm		m ²	101.763	118.525	112.938	129.700	146.463	140.875	168.813	163.225	118.252	126.906	104.556	
1.2	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm		m ²	93.763	110.525	104.938	121.700	138.463	132.875	160.813	155.225	110.525	118.906	96.556	
2	Gạch bê tông tự chèn														
2.1	Gạch tự chèn hình con sấu màu vàng, đồ 225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	TCVN 6476-1999	m ²	99.825	109.824	114.818	119.823	124.828	121.825	149.831	154.825	109.824	111.826	114.818	
2.2	Gạch tự chèn hình chữ l màu vàng, đồ 195x160x60mm, M200 (36 viên /m ²)	TCVN 6476-2000	m ²	101.893	111.892	116.886	121.891	126.885	123.893	151.888	156.882	111.892	113.894	116.886	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty TNHH MTV TM TUILDONAI			Địa chỉ: 119 đường Điện Biên Phủ, phường Đa káo, Quận 1, TP. HCM												
1.	Gạch lát														
1.1	Gạch chữ U (200x200x75)		Viên	6.400											
1.2	Gạch tàu 30 cc (300x300x25)		Viên	9.650											
1.3	Gạch tàu 30 (300x300x20)		Viên	10.650											
1.4	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)		Viên	10.650											
1.5	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)		Viên	10.650											
1.6	Gạch tàu bậc thềm (300x340)		Viên	33.250											
1.7	Gạch tàu 20 (200x200x20)		Viên	7.000											
1.8	Gạch tàu lục giác (200x200x20)		Viên	7.200											
2.	Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm														
2.1	Ngói 10 viên (10 viên/m ²)		Viên	17.200											
2.2	Ngói 20 viên (20 viên/m ²)		Viên	10.000											
2.3	Ngói 22 viên (22 viên/m2)		Viên	9.900											
2.4	Ngói 22 DEMI		Viên	6.700											
2.5	Ngói nóc		Viên	25.500											
2.6	Ngói chạc 3		Viên	66.000											
2.7	Ngói vảy cá		Viên	5.800											
2.8	Ngói liệt		Viên	4.000											
3.	Gạch trang trí														
3.1	Hauydi (200x200x60)		Viên	7.500											
3.2	Đồng tiền (200x200x60)		Viên	7.500											
3.3	Hoa mai (200x200x60)		Viên	7.500											
4.	Sản phẩm tráng men ENGOBE 613														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4.1	Ngói 10 tráng 2 mặt		Viên	29.200											
4.2	Ngói 10 tráng 1 mặt		Viên	26.900											
4.3	Ngói 20 tráng 2 mặt		Viên	19.200											
4.4	Ngói 20 tráng1 mặt		Viên	17.200											
4.5	Ngói 22 tráng 2 mặt		Viên	16.900											
Công ty cổ phần Đại Hồng Sơn			Địa chỉ: Tầng 3 HODECO palaza, 36 Nguyễn Thái Học, P7, Tp. Vũng Tàu; Điện thoại: 0634 572 173												
1	Gạch Block DHS 90x190x390 gạch 2 thành vách	QCVN 16:2014/BXD	Viên	7.800											Đã có VAT, chi phí bốc xếp, vận chuyển đến tỉnh ĐN
2	Gạch Block DHS 190x190x390 gạch 3 thành vách	QCVN 16:2014/BXD	Viên	16.900											
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
	Gạch loại 1														
1	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18		Viên	946											
2	Gạch rãnh 2 lỗ 4x8x8		Viên	946											
3	Gạch demi 8x8x9		Viên	473											
	Gạch loại 2														
1	Gạch demi 8x8x9		Viên	473											
V BÊ TÔNG															
Công ty TNHH Hồng Hà			Địa chỉ: Số 6, Khổng Tử, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai												
1	Bê tông mác 150	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.072.000								Đã có VAT
2	Bê tông mác 200	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.150.000								
3	Bê tông mác 250	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.274.000								
4	Bê tông mác 300	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.359.000								

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai													
1	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.000.000											Giá bán tại công trình trong phạm vi 10km từ xí nghiệp bê tông, công thêm chi phí qua trạm giao thông (nếu có)	
2	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.050.000												
3	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.110.000												
4	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.180.000												
5	Phụ gia đông kết nhanh R7	TCVN 3118:1998	m ³	75.000												
6	Bơm bê tông (≥ 30 m ³)	TCVN 3118:1998	m ³	90.000												
7	Bơm bê tông (< 30 m ³)	TCVN 3118:1998	ca	2.700.000												
VI	DÂY CÁP ĐIỆN															
Công ty CP Dây và cáp điện Thượng Đình CADI-SUN (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh)			Địa chỉ: Số 6, Đường Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh													
1	CV 1x1.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	Đã báo gồm 10% VAT, chưa có phí vận chuyển	
2	CV 1x2.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577		
3	CV 1x3.0 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131		
4	CV 1x3.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604		
5	CV 1x4.0 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124		
6	CV 1x16 mm2	TCVN 5935:1996	m	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624		
7	CV 1x25 mm2	TCVN 5935:1997	m	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454		
8	VCmD 2x0.75 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020		
9	VCmD 2x1.0 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440		

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
10	VCmD 2x1.5 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	Đã báo gồm 10% VAT, chưa có phí vận chuyển
11	VCTFK 2x1.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	
12	VCTFK 2x2.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	
13	VCTFK 3x1.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	
14	VCTFK 3x2.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	
VII HỒ GA, MƯƠNG, HÀO, CỐNG															
Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu				Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, Phường 8, Tp, Vũng Tàu; Điện thoại: 0643 852 125.											
1.1	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới														Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Via hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.625.000											
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.686.000											
3	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Via hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.674.000											
4	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.757.000											
1.2	Giá hào kỹ thuật														
1	Hào kỹ thuật 1 ngăn – Via hè Kt: BxH = 200x400mm	TCVN 10332:2014	m	1.190.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè Kt: 200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	1.858.000											Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè Kt:200x200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	2.550.000											
4	Hào kỹ thuật 4 ngăn – Vía hè Kt: 200x200x200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	3.086.000											
1.3	Giá hồ ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn														
1	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D400	TCVN10333-2:2014	Bộ	7.207.000											
2	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D600	TCVN10333-2:2014	Bộ	9.264.000											
3	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D800	TCVN10333-2:2014	Bộ	13.618.000											
4	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D1000	TCVN10333-2:2014	Bộ	17.542.000											
1.4	Giá mương cốt thép thành mỏng đúc sẵn														
1	Mương BTCT đúc sẵn B500 –H10	TCVN6394:2014	m	1.292.000											
2	Mương BTCT đúc sẵn B600 –H10	TCVN6394:2014	m	1.848.000											
3	Mương BTCT đúc sẵn B800 –H10	TCVN6394:2014	m	2.285.000											
4	Mương BTCT đúc sẵn B1000 –H10	TCVN6394:2014	m	2.933.000											
1.5	Giá bể phốt (hầm vệ sinh) tại các đô thị														
1	Bể phốt loại 2C ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	5.468.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Bê phốt loại 2D ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	5.849.000											
1.6	Giá mương nội đồng BTCT sợi đúc sẵn														
1	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) Kt: 300x300x2000mm thành dày 3cm	TC.VCA 006:2014	m	480.000											
2	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) Kt: 400x400x2000mm thành dày 3cm	TC.VCA 006:2014	m	559.000											
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng 3-2			Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiêt, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương												
1	Cổng Bê tông ly tâm														
a	Cổng Via hè (VH)														
	Cổng fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	267.047	282.602	275.290	297.227	319.165	311.852	348.415	341.102	282.602	293.571	266.648	
	Cổng fi 400, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	299.888	320.150	310.625	339.200	367.775	358.250	405.875	396.350	320.150	334.438	299.368	
	Cổng fi 500, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	392.702	422.750	408.625	451.000	493.375	479.250	549.875	535.750	422.750	443.938	391.932	
b	Cổng chịu lực (H10)														
	Cổng fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	278.047	293.602	286.290	308.227	330.165	322.852	359.415	352.102	293.602	304.571	277.648	Đã bao gồm VAT
	Cổng fi 400, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	323.433	343.695	334.170	362.745	391.320	381.795	429.420	419.895	343.695	357.983	322.914	
	Cổng fi 500, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	414.339	444.386	430.261	472.636	515.011	500.886	571.511	557.386	444.386	465.574	413.568	
c	Cổng chịu lực (H30)														
	Cổng fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	284.865	300.420	293.108	315.045	336.983	329.670	366.233	358.920	300.420	311.389	284.466	
	Cổng fi 400, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	329.615	349.877	340.352	368.927	397.502	387.977	435.602	426.077	349.877	364.165	329.095	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Cổng fi 500 , L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	456.066	486.114	471.989	514.364	556.739	542.614	613.239	599.114	486.114	507.301	455.295	
VIII. HỆ TRẦN VÁCH NGĂN THẠCH CAO															
Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam			Địa chỉ: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; Điện thoại: (+84.8) 3830 5868 / 3833 9466 / 3833 9456												
1	Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610														Chưa bao gồm nhân công
1.1	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro		m ²	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
1.2	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)		m ²	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
2	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm														
2.1	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m ²	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
2.2	Tấm trần thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 9.5mm		m ²	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
3	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9.5mm		m ²												
3.1	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m ²	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
3.2	Tấm trần thạch cao chống ẩm Knauf Moist Shield 9.5mm		m ²	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
4	Vách thạch cao, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 12.7mm														
4.1	Khung vách LE Trần WallTEK Standard 76/78		m ²	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4.2	Tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 12.7 mm (1 lớp tấm mỗi bên)		m ²	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	

Ghi chú :

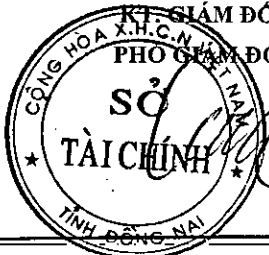
- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.
- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Vật liệu xây dựng, số điện thoại 0613.847796).

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Lâm

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thư